

NÂNG CẤP CHUỖI GIÁ TRỊ SẢN PHẨM CAO SU QUẢNG BÌNH

Trần Tự Lực¹

TÓM TẮT

Cao su đang là cây công nghiệp chủ lực ở tỉnh Quảng Bình, diện tích và sản lượng tăng nhanh qua từng năm, góp phần quan trọng trong phát triển kinh tế địa phương, nâng cao thu nhập cho người dân và giải quyết việc làm. Tuy nhiên, cao su Quảng Bình còn đứng trước nhiều khó khăn và thách thức như: Chưa có sự hợp tác, liên kết chặt chẽ giữa các tác nhân trong hệ thống sản xuất kinh doanh; người nông dân còn thiếu vốn, kỹ thuật và kinh nghiệm trong sản xuất, khai thác; hệ thống phân phối sản phẩm phần lớn vẫn còn hoạt động theo kiểu "mạnh ai nấy làm"; các tác nhân tham gia sản xuất kinh doanh thiếu những kiến thức cơ bản về kinh doanh hiện đại khiến chi phí cao, chất lượng giảm và hiệu quả đạt được thấp;... Để góp phần giải quyết những khó khăn, thách thức trên đã tiến hành thu thập thông tin nghiên cứu, đánh giá khái quát thực trạng phát triển cao su và sử dụng các công cụ sơ đồ hóa, phân tích chi phí, thu nhập, giá trị gia tăng để phân tích chuyên sâu về đặc điểm, mối quan hệ, phân phối lợi ích giữa các tác nhân trong chuỗi giá trị sản phẩm cao su, trên cơ sở đó đề ra các chiến lược và giải pháp nâng cấp chuỗi nhằm giảm thiểu rủi ro, nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh và phát triển bền vững ngành hàng này.

Từ khóa: *Chuỗi giá trị sản phẩm cao su Quảng Bình, sản phẩm cao su, sản xuất cao su.*

1. BẬT VẤN ĐỀ

Quảng Bình là địa phương có tiềm năng rất lớn trong việc phát triển cây công nghiệp lâu năm, diện tích đất lâm nghiệp chiếm 78,5% cơ cấu diện tích đất của tỉnh. Trong đó cây cao su đang là cây chiếm ưu thế tuyệt đối so với các loại cây công nghiệp khác, chiếm 94,25% diện tích cây công nghiệp lâu năm. Tính đến năm 2012 diện tích cao su đạt 17507,1 ha tăng 1,87 lần so với năm 2007. Theo quy hoạch phát triển cao su Quảng Bình thì đến năm 2015 diện tích cao su toàn tỉnh đạt 18.000 ha, trong đó diện tích đưa vào khai thác 10.000 ha, sản lượng 11.000 tấn mù khô (năng suất bình quân đạt 1,1 tấn/ha); giải quyết việc làm ổn định cho trên 12.000 lao động và định hướng đến năm 2020 diện tích cao su toàn tỉnh đạt 23.000 ha, trong đó diện tích đưa vào khai thác 15.000 ha, sản lượng 19.500 tấn mù khô (năng suất bình quân đạt 1,3 tấn/ha) [6]. Có thể khẳng định trong những năm qua cao su Quảng Bình đã có sự phát triển, góp phần đáng kể trong sự phát triển kinh tế địa phương, nâng cao thu nhập cho người dân và giải quyết việc làm. Bên cạnh những thành công đó, cao su Quảng Bình còn đứng trước nhiều khó khăn và thách thức: Diện tích và sản lượng tăng nhưng lợi nhuận cho người sản xuất vẫn không tăng; trong phân phối lợi nhuận thu được thì ở công đoạn sản xuất là thấp nhất; công nghiệp chế biến và bảo quản chưa được

đầu tư; các hộ cao su tiểu điền thường trồng với quy mô nhỏ, thiếu vốn, thiếu kỹ thuật, có hộ trồng cây giống không rõ nguồn gốc, trồng xen canh không đúng kỹ thuật, khai thác không đúng quy trình, sản phẩm làm ra chưa gắn khâu tiêu thụ,... và quan trọng nhất là chưa tạo ra được chuỗi giá trị cho sản phẩm cao su có khả năng cạnh tranh với chuỗi giá trị ngành dẫn đến giá bán thấp, sản xuất bị động, sự nhận biết về thương hiệu cao su Quảng Bình còn hạn chế. Mặt khác, cao su Quảng Bình còn gặp nhiều rủi ro do tác động bởi thời tiết và biến đổi khí hậu; sự gia tăng thiên tai, dịch bệnh làm tăng chi phí, giảm hiệu quả sản xuất và giảm khả năng cạnh tranh của sản phẩm trên thị trường trong và ngoài nước;... Để giải quyết các tồn tại và khó khăn trên, một trong những vấn đề cần thực hiện là đánh giá thực trạng chuỗi và nghiên cứu để xuất biện pháp nâng cấp.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

- *Phương pháp thu thập số liệu:* Đối với số liệu thứ cấp, tiến hành thu thập từ các báo cáo của Sở NN&PT Nông thôn tỉnh Quảng Bình, niên giám thống kê và các nguồn khác về tình hình phát triển cao su ở tỉnh Quảng Bình. Đối với số liệu sơ cấp, tiến hành điều tra với quy mô 200 phiếu về các thành phần trong chuỗi giá trị sản phẩm cao su gồm: Tác nhân cung cấp đầu vào, tác nhân sản xuất, tác nhân chế biến và tác nhân thương mại. Địa điểm điều tra tác nhân sản xuất là một số xã trọng điểm trồng cao su ở 2 huyện Lệ Thủy và Bố Trạch. Đối

¹ Khoa Kinh tế - Du lịch, Trường Đại học Quảng Bình

với các tác nhân khác đã điều tra trên địa bàn tỉnh Quảng Bình.

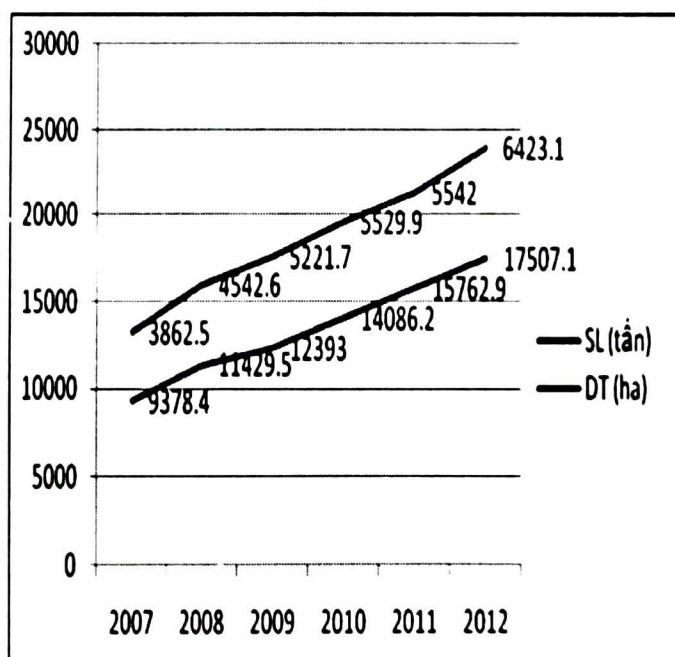
- *Phương pháp phân tích định tính*: Sử dụng công cụ sơ đồ hóa chuỗi giá trị để đánh giá những tác nhân tham gia như nhà sản xuất, chế biến, thương mại và tiêu thụ; các đặc điểm của các tác nhân tham gia, cơ cấu lợi nhuận và chi phí [1].

- *Nhóm phân tích định lượng*: Sử dụng các công cụ phân tích chi phí đầu tư, phân tích chi phí, tổng thu nhập, giá trị gia tăng, lãi gộp, khấu hao, lợi nhuận ròng... để phân tích đánh giá phân phối lợi ích giữa những tác nhân tham gia trong chuỗi [1].

- *Phân tích SWOT*: Dựa vào số liệu thu thập đã tiến hành phân tích, xác định điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức chuỗi giá trị sản phẩm cao su Quảng Bình.

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

3.1. Tình hình sản xuất kinh doanh cao su Quảng Bình giai đoạn 2007 – 2012



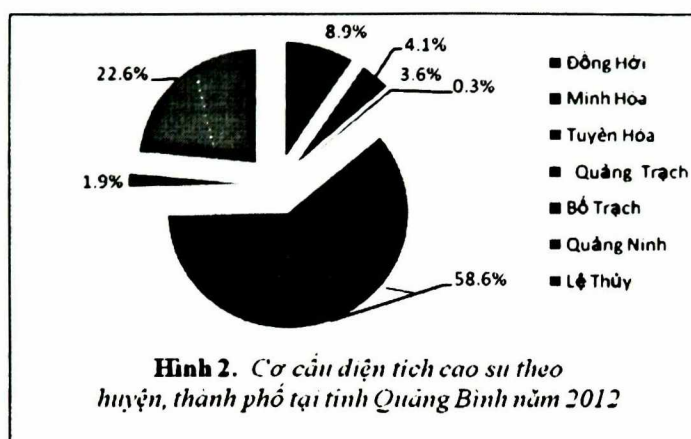
Hình 1. Diện tích và sản lượng cao su Quảng Bình giai đoạn 2007 - 2012

Cây cao su được nhân trồng ở Quảng Bình thời kỳ trước 1975 nhưng sau năm 1984 mới được phát triển trong các công ty quốc doanh và thực sự phát triển kể từ năm 2000 với diện tích cao su toàn tỉnh đạt 5.884,2 ha, trong đó diện tích thu hoạch là 1.977,8 ha cho sản lượng 1.981,0 tấn. Đặc biệt có sự tăng trưởng về diện tích và sản lượng rất nhanh giai đoạn

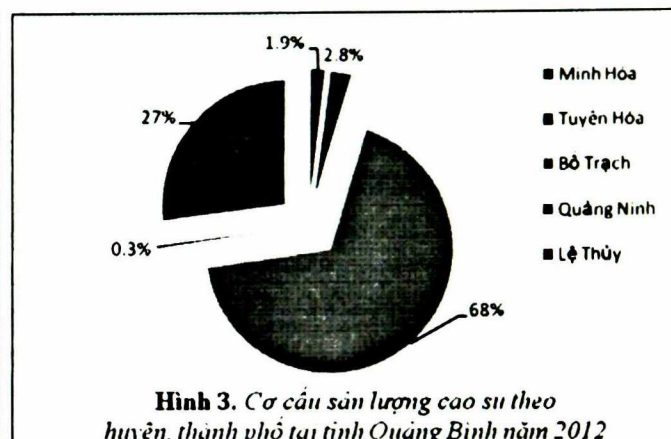
2007 – 2012; hình 1 cho thấy năm 2007 diện tích cao su chỉ đạt 9378,4 ha thì đến năm 2012 đạt 17507,1 ha, tăng 0,87 lần; tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2007 – 2012 là 13,29%. Diện tích tăng kéo theo sản lượng cũng tăng nhanh, năm 2007 đạt 3862,5 tấn thì đến năm 2012 đạt 6423,1 ha, tăng 0,66 lần; tốc độ tăng trưởng giai đoạn 2007 – 2012 là 10,7%. Qua đó ta thấy tốc độ tăng trưởng sản lượng thấp hơn so với tốc độ tăng trưởng diện tích do cao su Quảng Bình chủ yếu mới tăng nhanh kể từ năm 2007 đến nay nên phần lớn diện tích đang ở thời kỳ kiến thiết cơ bản, chưa khai thác. Mặt khác, diện tích trồng cao su có sự phân bố không đều, qua hình 2 và hình 3 ta thấy huyện Bố Trạch và Lệ Thủy là hai huyện có diện tích cao su lớn nhất, chiếm 2/3 diện tích cao su toàn tỉnh. Trong đó huyện Bố Trạch chiếm 58,6% diện tích và 68% sản lượng cao su toàn tỉnh. Kế đến là huyện Lệ Thủy chiếm 22,6% diện tích và 27% sản lượng cao su toàn tỉnh. Các huyện còn lại như Minh Hoá, Tuyên Hoá, Quảng Ninh mặc dù có sản lượng cao su ít, tuy nhiên vẫn có tốc độ tăng trưởng khá cao trong giai đoạn 2007 – 2012. Một số địa bàn như thành phố Đồng Hới và huyện Quảng Trạch do điều kiện tự nhiên đất đai, thổ nhưỡng không thuận lợi cho trồng cao su và mới đưa vào trồng trong các năm gần đây nên chưa đến thời kỳ khai thác. Bên cạnh sự tăng trưởng về diện tích và sản lượng, cao su Quảng Bình còn gặp nhiều khó khăn và chưa hiệu quả, năng suất chưa cao chỉ đạt khoảng 0,9 tấn/ha đối với cao su đại điền và khoảng 0,7 – 0,8 tấn/ha đối với cao su tiểu điền; hàng năm còn bị nhiều thiệt hại do bão lụt gây ra, nguyên nhân do quy trình trồng cây chưa phù hợp với vùng, đất đai, thổ nhưỡng; công tác quy hoạch trồng chưa tính đến sự tác động của thiên tai nên không có các biện pháp hạn chế như: chọn vùng khuất gió, xây dựng vành đai rừng chắn gió, khuyến khích người dân chọn giống có khả năng chịu gió, bão; áp dụng các biện pháp kỹ thuật như tạo tán cao su thấp... Mặt khác, rủi ro về giá cũng là vấn đề đáng lo ngại đối với người sản xuất cao su, trong năm 2013 giá xuất khẩu mù cao su giảm 50% so với mức giá năm 2012 làm cho những hộ dân sản xuất cao su đang rơi vào tình trạng thua lỗ.

3.2. Thực trạng chuỗi giá trị sản phẩm cao su Quảng Bình

3.2.1. Khái quát chuỗi



Hình 2. Cơ cấu diện tích cao su theo huyện, thành phố tại tỉnh Quảng Bình năm 2012



Hình 3. Cơ cấu sản lượng cao su theo huyện, thành phố tại tỉnh Quảng Bình năm 2012

Trên cơ sở tiếp cận lý thuyết chuỗi giá trị, đối với sản phẩm cao su thì giá trị chủ yếu chính là việc khai thác và sử dụng mù cao su nên chuỗi giá trị sản phẩm cao su là tổng thể các hoạt động liên quan đến sản xuất và tiêu thụ mù cao su bao gồm các tác nhân cung cấp yếu tố đầu vào, tác nhân sản xuất, tác nhân chế biến, tác nhân thương mại và tác nhân tiêu thụ. Xuất phát từ cách tiếp cận này và thực tiễn khảo sát đặc điểm sản xuất kinh doanh cao su Quảng Bình, trong nghiên cứu này đã xác định chuỗi giá trị sản phẩm cao su Quảng Bình theo đối tượng thực hiện theo 2 kênh (hình 4).

Qua hình 4 ta thấy các kênh của chuỗi giá trị đều trải qua 5 công đoạn nhưng các tác nhân trong kênh có sự khác nhau, ở kênh 1 trong mỗi công đoạn của chuỗi đều hình thành một tác nhân và có 5 tác nhân trong lúc đó ở kênh 2 có tác nhân thực hiện đồng thời hơn 2 công đoạn (sản xuất và chế biến và còn kiêm một phần công việc của công đoạn cung cấp yếu tố đầu vào như tự cung cấp giống, phân bón) nên kênh 2 ngắn hơn. Phân tích đặc điểm của các tác nhân ở trong các kênh của chuỗi ta thấy:

+ **Tác nhân cung cấp yếu tố đầu vào:** Gồm cung ứng giống, cung ứng phân bón, cung ứng các công cụ phục vụ trồng cao su và cung ứng nước. Khảo sát cho thấy, giống cao su ở Quảng Bình có nhiều loại giống như: GT1, RIM 600, PB260, RRIM 600 và cả loại giống không khuyến cáo như VM515 và PB 235 do không phù hợp với khí hậu Quảng Bình. Giống được người dân thu mua từ nhiều cơ sở giống ở các tỉnh như Đồng Nai, Bình Dương, Bình Phước, Đắk Lắk, Kon Tum hoặc có thể mua tại Công ty TNHH MTV Việt Trung và Công ty TNHH MTV Lệ Ninh trên địa bàn tỉnh Quảng Bình. Có nhiều hộ dân mua giống cây cao

su không rõ chủng loại từ các cơ sở nhân giống tại tỉnh Đồng Nai, Bình Dương và Bình Phước. Giá cho mỗi loại giống cây đặt mua tùy thuộc vào địa điểm nhà cung cấp đặt mua giống. Phân bón thường được mua từ nhiều nhà cung ứng trên thị trường tại địa phương.

+ **Tác nhân sản xuất:** Thực hiện công tác trồng, sản xuất, thu hoạch và bảo quản mù cao su. Qua hình 1 ta thấy tác nhân này gồm 2 thành phần là cao su tiểu điền do hộ nông dân sản xuất và cao su đại điền do các doanh nghiệp quốc doanh. Kết quả khảo sát cho thấy diện tích cao su tiểu điền chiếm trên 60% nhưng năng suất và sản lượng khai thác thấp hơn so với cao su đại điền do cao su tiểu điền đa số được trồng trong thời gian ngắn nên diện tích đưa vào khai thác còn ít. Mặt khác cao su tiểu điền có ít kinh nghiệm, quy mô nhỏ, thiếu vốn, thiếu kỹ thuật và sản phẩm làm ra chưa gắn với khâu tiêu thụ. Cao su đại điền có nhiều thuận lợi như tự cung cấp được giống, phân bón, có nhiều kinh nghiệm trong sản xuất, khai thác nên năng suất và hiệu quả cao hơn.

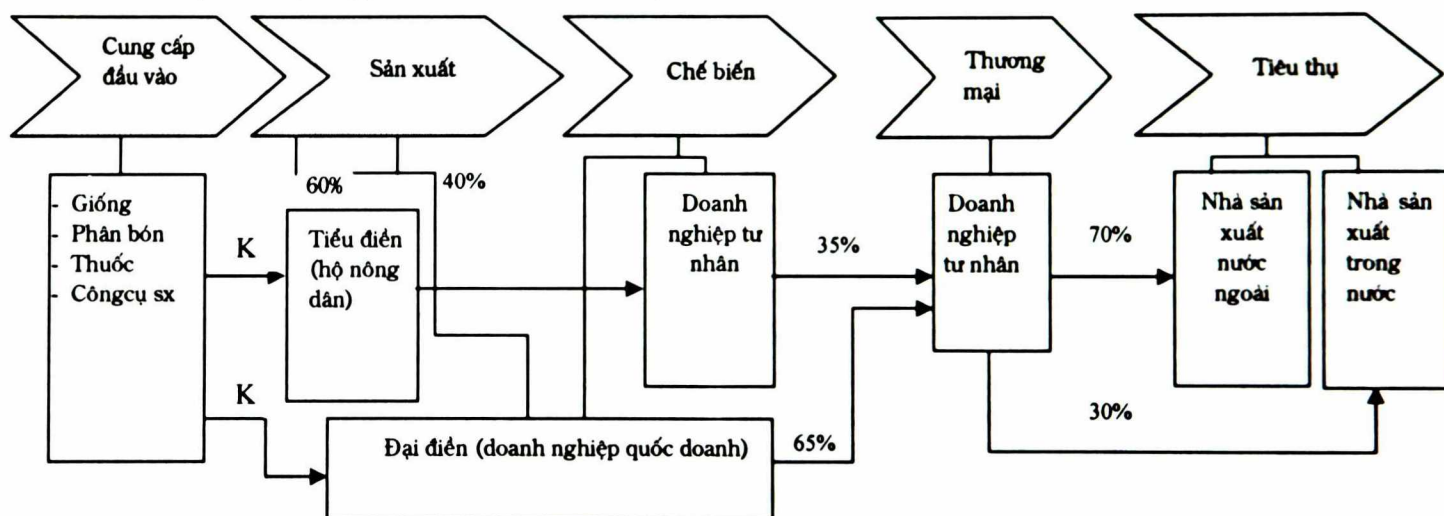
+ **Tác nhân chế biến:** Thực hiện công tác thu gom, phân loại, chế biến và đóng gói là hoạt động của các doanh nghiệp quốc doanh và các nhà máy chế biến tư nhân trên địa bàn tỉnh Quảng Bình. Theo hình 1, các doanh nghiệp quốc doanh thực hiện thu gom và chế biến trên 65% sản lượng mù cao su toàn tỉnh, bao gồm mù tự sản xuất và mù thu mua từ các hộ cao su tiểu điền. Mù cao su sau khi được thu thập sẽ được chế biến thành SRV đối với Công ty TNHH MTV Việt Trung và RSS đối với Công ty TNHH MTV Lệ Ninh. Khoảng dưới 35% sản lượng mù do các công ty tư nhân tại Quảng Bình và các thương nhân từ các tỉnh khác mua mù cao su thô từ các hộ gia đình và tự chế biến thành cao su SRV. Quy trình thu mua mù để

chế biến như sau: Mủ cao su sau khi thu hoạch tại vườn được thu thập và sàng lọc tại rừng để loại bỏ những mảnh vụn (lá, bụi bẩn,...), sau đó các nhà thu gom của công ty quốc doanh hay công ty tư nhân đến mua mủ tươi nhưng tính giá mủ đông theo tỷ lệ đông quy đổi 25% - 30% và vận chuyển bằng xe có thùng chứa tới các nhà máy chế biến.

+ *Tác nhân thương mại:* Tác nhân này thực hiện hoạt động thu mua, lưu kho, đóng gói sản phẩm cao su SRV và RSS từ nhà máy chế biến của các doanh nghiệp quốc doanh và nhà máy chế biến của công ty tư nhân trên địa bàn Quảng Bình, sau đó vận chuyển

đến cửa khẩu Móng Cái để xuất sang Trung Quốc chiếm khoảng 70% hoặc bán cho Công ty Cao su Đà Nẵng (DRC) chiếm khoảng 30%. Thực hiện khâu này thường do các doanh nghiệp tư nhân, thương nhân trên địa bàn hay ở các tỉnh khác thực hiện.

+ *Tác nhân tiêu thụ:* Gồm nhà sản xuất nước ngoài ở các nước như Trung Quốc, Hàn Quốc, Đức,... chiếm khoảng 70% sản lượng và các nhà sản xuất trong nước chủ yếu là thị trường Đà Nẵng gồm các doanh nghiệp sản xuất lốp, đệm cao su,...



Hình 4. Chuỗi giá trị sản phẩm cao su Quảng Bình theo đối tượng [2]

3.2.2. Thực trạng phân phối lợi ích chuỗi giá trị sản phẩm cao su Quảng Bình

Để đánh giá thực trạng phân phối lợi ích chuỗi, trong nghiên cứu này chỉ phân tích kinh tế các tác nhân từ công đoạn sản xuất đến công đoạn thương mại, không phân tích các tác nhân cung cấp yếu tố đầu vào và các tác nhân tiêu thụ. Để thực hiện vấn đề, chúng tôi thống nhất một số cách tính toán như sau: Đối với *tác nhân sản xuất*, quy đổi chi phí thời kỳ kiến thiết cơ bản 7 năm làm chi phí đầu vào và quy đổi chi phí thời kỳ kinh doanh làm chi phí gia tăng, giá bán tính theo kg mủ nước năm 2012; đối với *tác nhân chế biến*, chi phí đầu vào quy đổi từ giá mua mủ nước theo tỷ lệ quy đổi 29%, chi phí gia tăng bao gồm tất cả chi phí từ khâu mua mủ tươi từ tác nhân sản xuất đến khi tạo ra sản phẩm bán cho nhà thương mại, giá bán đầu ra là giá bán cho nhà thương mại tính theo giá mủ khô đã chế biến; đối với *tác nhân thương mại*, chi phí đầu vào là chi phí mua sản phẩm từ nhà chế biến, chi phí gia tăng là toàn bộ chi phí liên quan đến vận chuyển đóng gói và đưa sản phẩm đi tiêu thụ, giá bán là giá bán cho các công ty

nhập khẩu hay các đơn vị sản xuất. Trên cơ sở số liệu thu thập, tổng hợp giá trị gia tăng một số tác nhân trong chuỗi giá trị sản phẩm cao su Quảng Bình qua bảng 1.

Qua bảng 1 ta thấy, tổng lợi nhuận cho toàn chuỗi theo kênh 1 sản phẩm cao su tiểu điền là 15.866 đ/1kg và kênh 2 sản phẩm cao su đại diện là 16.760 đ/1kg. Tổng lợi nhuận toàn chuỗi theo kênh 2 lớn hơn vì năng suất sản xuất của cao su đại diện cao hơn nên lợi nhuận ở khâu sản xuất cao hơn. Mặt khác, theo kênh 1, hộ nông dân là tác nhân có giá trị gia tăng thuần thấp nhất, nguyên nhân do hộ nông dân là đơn vị trực tiếp sản xuất có chi phí tăng thêm cao nhất và thường xuyên biến động, trong lúc đó tác nhân chế biến và thương mại có chi phí tăng thêm thấp và ổn định. Ở kênh 2, cao su đại diện vừa là tác nhân sản xuất vừa thực hiện khâu chế biến nên có tổng giá trị gia tăng thuần là 10.210 đ/kg cao hơn cả tác nhân thương mại vì vừa tăng giá trị ở khâu sản xuất vừa tiết kiệm chi phí đầu vào ở khâu chế biến. Kết quả phân tích trên cho thấy sản xuất kinh doanh cao su đại diện có hiệu quả hơn cao su tiểu điền, sự

phân phối lợi nhuận giữa các thành phần trong chuỗi không đồng đều, người nông dân là tác nhân sản xuất chịu nhiều rủi ro nhưng có mức lợi nhuận thấp nhất. Như vậy, việc tăng cường liên kết dọc giữa

nông dân và doanh nghiệp chế biến là hết sức quan trọng để tăng lợi nhuận, tăng chất lượng và giảm chi phí trung gian giúp cho người nông dân mạnh dạn đầu tư sản xuất kinh doanh.

Bảng 1: Giá trị gia tăng chuỗi giá trị sản phẩm cao su Quảng Bình theo đối tượng

ĐVT: đồng/kg

TT	Chỉ tiêu	Sản xuất	Chế biến	Thương mại	Tổng cộng
<i>Kênh 1: Chuỗi giá trị gia tăng sản phẩm cao su tiểu điền</i>					
1	Giá bán	12.000	49.000	58.000	
2	Chi phí đầu vào	621	40.000	49.000	
3	Chi phí tăng thêm	7.863	3.200	2.450	
4	Tổng chi phí	8.484	43.200	51.450	
5	GTGT thuần	3.516	5.800	6.550	15.866
6	% GTGT thuần	22.16	36.56	41.28	100.00
<i>Kênh 2: Chuỗi giá trị gia tăng sản phẩm cao su đại điền</i>					
1	Giá bán	12.000	49.000	58.000	
2	Chi phí đầu vào	556	40.000	49.000	
3	Chi phí tăng thêm	7.034	3.200	2.450	
4	Tổng chi phí	7.590	43.200	51.450	
5	GTGT thuần	4.410	5.800	6.550	16.760
6	% GTGT thuần	26.31	34.61	39.08	100.00

Nguồn: Tổng hợp số liệu điều tra năm 2012

3.3. Nâng cấp chuỗi giá trị sản phẩm cao su Quảng Bình

3.3.1. Phân tích SWOT chuỗi giá trị sản phẩm cao su Quảng Bình

▪ **Điểm mạnh**

- Nguồn lực sản xuất cạnh tranh: Có diện tích đất canh tác lớn, đất xám feralit chiếm 59,23% là loại đất phù hợp trồng cây cao su, cao su đại điền đã có nhiều kinh nghiệm, nguồn lao động dồi dào.

- Hệ thống giao thông, thủy lợi hoàn chỉnh đảm bảo việc điều tiết nước, cơ giới hóa trong sản xuất và khai thác.

- Cây cao su có giá trị kinh tế cao hơn so với các loại cây công nghiệp khác trong tỉnh.

▪ **Điểm yếu**

- Sản xuất cao su đa số có quy mô nhỏ, phân tán, vốn đầu tư thấp, chưa có kế hoạch chung, bán qua nhiều tác nhân trung gian trong chuỗi nên nông dân chịu rủi ro và thiệt thòi nhiều nhất.

- Quy hoạch sản xuất cây cao su còn chưa tính đến sự tác động của thiên tai, chưa có cảnh báo, chưa có các biện pháp hạn chế dẫn đến người sản xuất gặp nhiều rủi ro và thiệt hại. Cụ thể, cơn bão số 10 năm 2013 đã gây thiệt hại trên 60% diện tích cao su toàn tỉnh.

- Chưa nghiên cứu, sản xuất các loại giống cao su phù hợp với điều kiện khí hậu, giảm thiểu sự tác động của thiên tai như bão, lũ.

- Chuỗi cung các yếu tố đầu vào như giống, phân bón,...có sự hợp tác chưa chặt chẽ với hộ trồng cao su. Giống hỗn hợp chiếm khá nhiều trên tổng diện tích, điều này gây khó khăn cho công tác chăm sóc cây cao su. Mặt khác, áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật công nghệ về giống chậm. Giá vật tư cao, không ổn định và chưa kiểm soát được chất lượng.

- Sự phân công lao động giữa các mắt xích trong chuỗi chưa cao, các hình thức hợp tác, liên kết giữa các thành phần trong chuỗi chưa phát triển mạnh dẫn đến năng lực thu gom hàng của doanh nghiệp và

việc huy động lượng hàng theo hợp đồng hay gặp trực trực.

- Khả năng cạnh tranh của chuỗi giá trị sản phẩm cao su Quảng Bình đối với chuỗi giá trị ngành, chuỗi giá trị toàn cầu chưa cao; giá trị gia tăng và lợi nhuận thu được của các tác nhân trong chuỗi còn thấp.

- Người nông dân còn thiếu vốn, kỹ thuật và kinh nghiệm trong sản xuất, khai thác.

- Hệ thống phân phối phần lớn vẫn còn hoạt động theo kiểu "mạnh ai nấy làm". Phần lớn tác nhân trong chuỗi đều thiếu những kiến thức cơ bản về kinh doanh hiện đại khiến chi phí cao, chất lượng giảm và giá thành lớn.

- Quan hệ buôn bán chưa được xây dựng trên nền tảng pháp lý nên không đảm bảo nguồn cung ứng và chất lượng như mong đợi. Thiếu sự phản hồi từ người tiêu dùng đến các khâu kinh doanh và sản xuất, thiếu các luồng thông tin hai chiều và thông tin tới các nhà chức trách.

▪ Cơ hội

- Cao su có thị trường xuất khẩu lớn, Việt Nam tham gia WTO, kinh tế thị trường.

- Quảng Bình có nhiều dự án ưu tiên phát triển cao su giai đoạn 2011 – 2020 như dự án trồng cao su trên đất rừng chuyển đổi, dự án xây dựng nhà máy chế biến sản phẩm cao su,...

- Được sự quan tâm của chính quyền địa phương các cấp về chính sách đất đai, kỹ thuật và tài chính giúp nông dân cải thiện khả năng canh tác; đầu tư lớn vào cơ sở hạ tầng giúp sản xuất và chế biến sản phẩm dễ dàng, đã quy hoạch tổng thể phát triển cao su Quảng Bình giai đoạn 2010 – 2020.

▪ Thách thức

- Cây cao su được trồng còn manh mún, đại trà nên năng suất sản lượng và chất lượng chưa đồng đều.

- Quảng Bình là địa phương hàng năm phải hứng chịu rất nhiều thiên tai như lụt, bão.

- Thị trường trong nước còn nhiều bất cập: Thị trường nhỏ và chưa được quan tâm thích đáng thể hiện qua nhu cầu tiêu thụ cao su qua các năm thấp, việc tổ chức hệ thống kênh tiêu thụ còn nhiều hạn chế. Tuy có nhu cầu về cao su nhưng các doanh nghiệp chế biến các sản phẩm công nghiệp làm từ

mủ cao su khó tiếp cận được nguồn hàng. Nhiều hộ nông dân và doanh nghiệp phải lao đao theo sự biến động của thị trường.

- Cạnh tranh về giá cả và chất lượng sản phẩm cao su trên thế giới ngày càng gay gắt.

- Cao su chịu ảnh hưởng lớn của biến đổi khí hậu; sự gia tăng thiên tai, dịch bệnh làm tăng chi phí, giảm hiệu quả sản xuất và giảm khả năng cạnh tranh của sản phẩm trên thị trường trong và ngoài nước.

- Phân phối lợi ích giữa các tác nhân trong chuỗi có sự chênh lệch, tác nhân chế biến và tác nhân thương mại chịu rủi ro ít hơn so với tác nhân sản xuất nhưng giá trị gia tăng bình quân lại cao hơn. Sự cam kết giữa khâu sản xuất và tiêu thụ chưa cụ thể và không chặt chẽ nên người trồng cao su còn bị động trong khâu tiêu thụ và giá cả luôn biến động.

3.3.2. Chiến lược và giải pháp nâng cấp chuỗi giá trị sản phẩm cao su Quảng Bình

▪ Cắt giảm chi phí nâng cao lợi ích kinh tế chuỗi

Trong từng mắt xích của chuỗi, tiến hành giảm chi phí và gia tăng sản lượng nhằm tăng thu nhập của các tác nhân tham gia, qua đó gia tăng đầu ra của chuỗi (thể hiện qua hình 5).

Để thực hiện chiến lược này, trước hết cần phải cắt giảm chi phí sản xuất, muốn vậy hộ trồng cao su cần hợp tác và hợp đồng với các nhà cung cấp đầu vào để mua với sản lượng lớn và chất lượng cao có chiết khấu trên doanh số mua (ít nhất là 5%) điều này giảm được chi phí lưu thông và còn được hưởng các chính sách ưu đãi của nhà cung cấp đầu vào về việc trả dần. Tiếp đến là tăng cường và quản lý tốt các chương trình kỹ thuật sản xuất, khai thác nhằm giảm lượng đầu vào cả về giống cũng như vật tư và tăng sản lượng khai thác. Cuối cùng là hợp đồng bán sản phẩm đầu ra nhằm giảm chi phí lưu thông và chi phí giao dịch, tăng giá bán. Bên cạnh đó cần tăng cường và phát triển liên kết dọc giữa doanh nghiệp và hộ sản xuất nhằm rút ngắn kênh thị trường chuỗi, giảm tác nhân trung gian và chi phí trung gian (kể cả giảm chi phí đầu vào và chi phí tăng thêm). Ngoài ra, giảm chi phí lưu thông và tiếp thị bằng cách tăng cường các liên kết ngang giữa những nhà sản xuất qui mô nhỏ với nhau, sản xuất tập trung qui mô lớn, giá thành cạnh tranh.

▪ Đầu tư công nghệ

Công nghệ là công cụ quan trọng nhất để nâng cao giá trị gia tăng của nông sản khi mà các động lực khác cho phát triển như đất đai, lao động và một phần chính sách đã phát huy hết hiệu lực. Vì vậy, việc đầu tư vào công nghệ sẽ mang tính quyết định đến việc gia tăng giá trị chuỗi. Hiện tại sản xuất kinh doanh cao su Quảng Bình sử dụng công nghệ trong sản xuất, thu hoạch và chế biến chưa cao do điều kiện địa hình, thiếu vốn, thiếu kỹ thuật. Vì vậy, cần đầu tư công nghệ trong sản xuất, khai thác và chế biến.

Để thực hiện vấn đề này, trong sản xuất cần đầu tư công nghệ để chọn tạo giống cao sự thích ứng với điều kiện bất thuận của biến đổi khí hậu, chống chịu sâu bệnh, chất lượng đáp ứng yêu cầu đa dạng của thị trường và nâng cao hiệu quả sử dụng phân bón. Bên cạnh đó, cần quan tâm đến đầu tư công nghệ trong quản lý cây trồng, cơ giới hóa canh tác và đặc biệt là ở khâu chế biến vì sản phẩm cao su Quảng Bình chưa được bảo quản chế biến một cách khoa học nên tổn thất rất cao cả về số lượng và chất lượng. Cụ thể, ở các địa phương thông qua mô hình liên kết dọc bao tiêu sản phẩm bằng cách đầu tư các nhà máy chế biến ở địa phương để thu mua mủ, chế biến, dự trữ và xuất khẩu, điều này sẽ góp phần đẩy mạnh liên kết ngang và giảm thất thoát sau thu hoạch, nâng cao chất lượng sản phẩm. Để thực hiện vấn đề này tỉnh Quảng Bình cần có các cơ chế ưu đãi về vốn vay để nâng cấp công nghệ chế biến, giảm thuế trong giai đoạn sản xuất thử nghiệm và chưa ổn định thị trường.

▪ Xây dựng chuỗi giá trị theo hướng thúc đẩy liên kết ngang, liên kết dọc giữa các tác nhân trong chuỗi

Thực tiễn phân tích cho thấy quan hệ liên kết giữa các tác nhân trong chuỗi giá trị sản phẩm cao su Quảng Bình khá lỏng lẻo, không có tính ổn định và bền vững trong dài hạn. Vì vậy cần xây dựng *liên kết dọc* giữa các tác nhân trong chuỗi, đặt trong khuôn khổ tổng thể về hợp tác và điều phối hài hòa lợi ích giữa các nhà chế biến về phân vùng nguyên liệu. Mặt khác *liên kết ngang* cần được duy trì và phát triển, đặc biệt ở nhóm tác nhân sản xuất, nhằm ổn định vùng nguyên liệu căn bản cho nhà chế biến và hỗ trợ xây dựng hệ thống quản lý chất lượng tại nguồn.

Để thực hiện chiến lược này mỗi doanh nghiệp chế biến cần chủ động thiết lập liên kết mạng lưới

với các doanh nghiệp, hộ sản xuất cung cấp nguyên liệu và đi dần đến hình thức đồng sở hữu để đảm bảo nguồn nguyên liệu ổn định về số lượng và có thể kiểm soát về chất lượng nhằm xây dựng *liên kết dọc* giữa các tác nhân trong chuỗi. Mặt khác xây dựng *liên kết ngang* thông qua việc kết hợp với các doanh nghiệp thành lập Hiệp hội Cao su Quảng Bình và các chương trình hỗ trợ kỹ thuật, chương trình đầu tư trồng mới, cải tạo thâm canh vườn cao su của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quảng Bình.

▪ Chiến lược phát triển hệ thống thông tin và chính sách

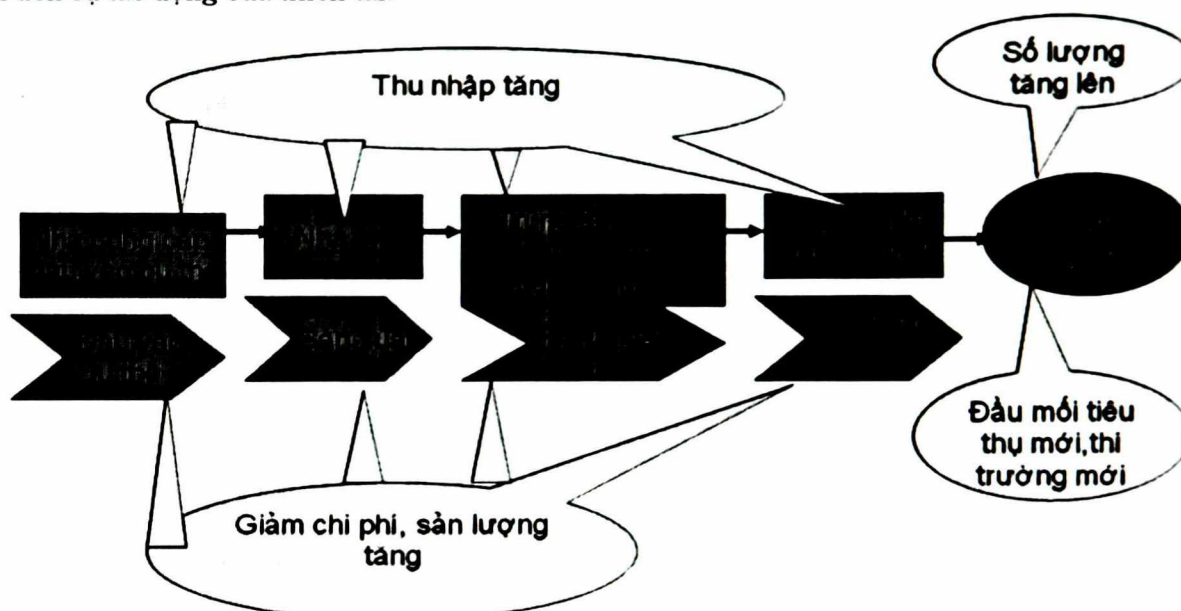
Phát triển hệ thống thông tin thị trường và dự báo; phát triển chính sách hỗ trợ các tác nhân trong chuỗi cần đảm bảo tính công bằng, chính sách hợp tác và liên kết trong chuỗi.

Để thực hiện chiến lược này, tỉnh cần thu thập thông tin đầy đủ, chính xác và dự báo “cầu” giúp cho việc qui hoạch và điều tiết nguồn “cung” ổn định hàng năm nhằm phục vụ tốt mục tiêu phát triển bền vững. Mặt khác thực hiện các chính sách tăng cường hỗ trợ tích cực và có hiệu quả thực hiện các liên kết ngang và dọc trong chuỗi; nâng cao năng lực các tác nhân tham gia chuỗi; nâng cao số lượng và chất lượng cán bộ khuyến nông; nâng cao kiến thức về cách tiếp cận chuỗi giá trị đến cán bộ quản lý các ngành và các cấp, các tác nhân và hỗ trợ chuỗi. Ngoài ra cần có những chính sách vĩ mô khuyến khích các công ty xuất khẩu có điều kiện xây dựng các nhà máy chế biến cao su tại các vùng quy hoạch trồng cao su trong tỉnh để kết nối trực tiếp với nông dân trồng cao su, cụ thể như chính sách cho vay với lãi suất thấp hoặc 0% lãi suất trong một số năm kinh doanh đầu tiên nhằm phát triển các mô hình liên kết dọc và liên kết ngang một cách hiệu quả.

▪ Giảm thiểu rủi ro do tác động của thiên tai

Cao su là loại cây công nghiệp nhiệt đới điển hình, “sợ” nhất là bão và rét. Chỉ cần gió cấp 10 trở lên là cây ngã đổ, trời rét dưới 16 độ cây sẽ chết. Quảng Bình là rốn bão vì vậy cần phải nghiên cứu quy trình trồng cây cao su đặc thù cho tỉnh nhằm hạn chế thấp nhất thiệt hại do thiên tai gây ra. Mặt khác trong quy hoạch phải xác định rõ những vị trí trồng cụ thể, phù hợp như vùng khuất gió, xây dựng vành đai rừng chắn gió, khuyến khích người dân chọn giống có khả năng chịu gió bão, áp dụng các biện pháp kỹ thuật như tạo tán cao su thấp,... để phát

triển bền vững, tránh quy hoạch tràn lan, không quan tâm đến sự tác động của thiên tai.



Hình 5. Mô hình cắt giảm chi phí sản xuất [3]

4. KẾT LUẬN

Cao su Quảng Bình đã có sự phát triển tương đối nhanh nhờ có sự thuận lợi về nguồn lực, hệ thống giao thông, thủy lợi,... Tuy nhiên, thực trạng chuỗi giá trị sản phẩm Quảng Bình còn nhiều tồn tại và bất cập, cụ thể: Chuỗi cung các yếu tố đầu vào như giống, phân bón,... có sự hợp tác chưa chặt chẽ với hộ trồng cao su; phân công lao động giữa các mắt xích trong chuỗi chưa cao, các hình thức hợp tác, liên kết giữa các tác nhân trong chuỗi chưa phát triển mạnh dẫn đến năng lực thu gom hàng của doanh nghiệp và việc huy động lượng hàng theo hợp đồng hay gặp trục trặc; khả năng cạnh tranh của chuỗi giá trị sản phẩm cao su Quảng Bình so với chuỗi giá trị ngành, chuỗi giá trị toàn cầu chưa cao; giá trị gia tăng và lợi nhuận thu được của các tác nhân trong chuỗi còn thấp; người nông dân còn thiếu vốn, kỹ thuật và kinh nghiệm trong sản xuất, khai thác; hệ thống phân phối phần lớn vẫn còn hoạt động theo kiểu "mạnh ai nấy làm"; phần lớn tác nhân trong chuỗi đều thiếu những kiến thức cơ bản về kinh doanh hiện đại khiến chi phí cao, chất lượng giảm và giá thành lớn và cuối cùng là quan hệ buôn bán chưa được xây dựng trên nền tảng pháp lý nên không đảm bảo nguồn cung ứng và chất lượng như mong đợi. Nhằm góp phần khắc phục những tồn tại trên để nâng cấp chuỗi giá trị sản phẩm cao su Quảng Bình, cần thực hiện tốt các chiến lược và giải pháp như: cắt giảm chi phí để nâng cao lợi ích kinh tế chuỗi; đầu tư

công nghệ; xây dựng chuỗi giá trị theo hướng thúc đẩy liên kết ngang, liên kết dọc giữa các tác nhân trong chuỗi; phát triển thông tin và chính sách; giảm thiểu thiên tai qua đó đề xuất các nhóm giải pháp nhằm thực thi có hiệu quả các chiến lược đề ra.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Trần Tiến Khai (2011). *Phân tích chuỗi giá trị và ngành hàng nông nghiệp*. Chương trình giảng dạy kinh tế Fullbright.
2. Trần Tự Lực (2013). *Phân tích chuỗi giá trị sản phẩm cao su Quảng Bình*. Đề tài khoa học công nghệ cấp cơ sở. Trường Đại học Quảng Bình.
3. Trần Tự Lực (2013). *Chiến lược nâng cấp chuỗi giá trị sản phẩm cao su Quảng Bình*. Tạp chí Khoa học & Giáo dục - Trường ĐH Sư phạm Đà Nẵng.
4. Hoang Thi Thanh Nga (2009). *Upgrading strateging for the rubber value chain of smallholder in Bo Trach distric, Quang Binh province*.
5. Kaplinsky, R. and M. Morris (2001). *A Handbook for Value Chain Research*. Brighton, United Kingdom, Institute of Development Studies, University of Sussex.
6. UBND tỉnh Quảng Bình (2011). *Quy hoạch phát triển cao su tỉnh Quảng Bình đến năm 2015 và tầm nhìn đến năm 2020*.

UPGRADE VALUE CHAINS OF QUANG BINH RUBBER PRODUCTS

Tran Tu Luc¹

Summary

Rubber industrial plant is located in Quang Binh province, an area of rapid growth and output every year, played a key part in local economic development, raise incomes for the people and create jobs. However, Quang Binh rubber left standing in front of many difficulties and challenges, such as lack of cooperation, strong links between actors in the production system; the farmers also lack of capital, technology and experience in the manufacture and exploitation; product distribution system still operates largely according to the type 'himself made no specific cooperation with each other'; actors involved production lacks the basic knowledge of modern business makes high-quality, cost reduction and efficiency achieved low; ... To resolve the difficulties, the challenges we conducted research to gather information, assess essential development status of rubber and using the chemical diagram, analyze costs, income, added value to an in-depth analysis about the characteristics, relationships, distribution of benefits between the actors in the value chain rubber products based on that topic strategies and solutions to upgrade the chain in order to minimize risk, improve the efficiency of business operations and sustainable development of this sector.

Keywords: *Value chain rubber products Quang Binh, rubber products, rubber production.*

Người phản biện: TS. Dương Ngọc Thí

Ngày nhận bài: 15/11/2013

Ngày thông qua phản biện: 16/12/2013

Ngày duyệt đăng: 23/12/2013